

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	12,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	2.5%	-3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	3.14 (Baa1) An toàn
---	---------------------------

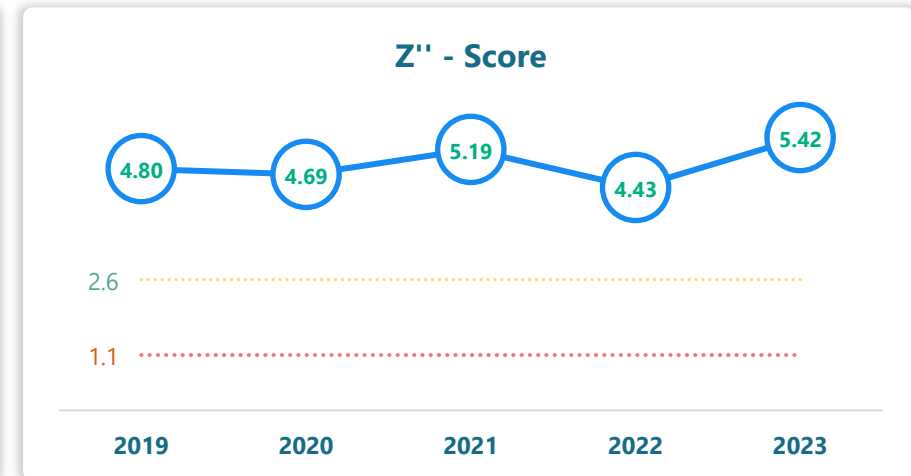
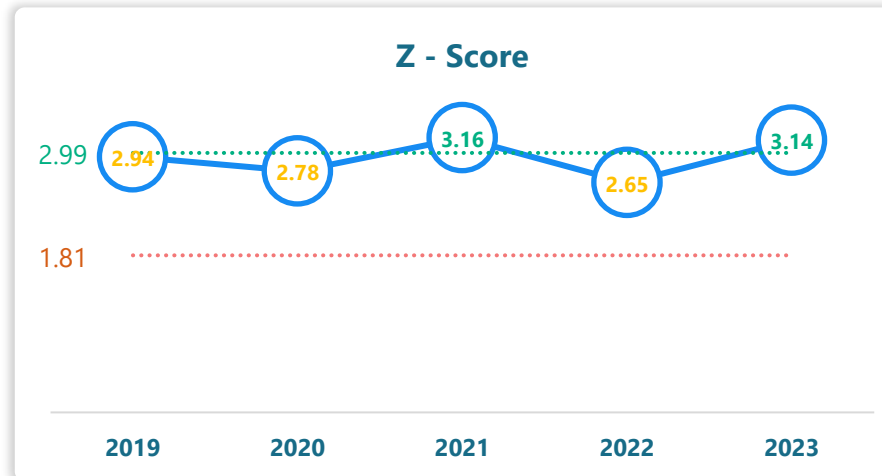
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	5.42 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2023 332 tỷ VNĐ	YoY ▼ 6.00 ▼ 1.7%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2023 19.4 tỷ VNĐ	YoY ▲ 0.80 ▲ 4.3%
-------------	------------------------	-------------------------

ROE	2023 9.2%	+/- YoY ▲ 0.4%
-----	--------------	-------------------

ROA	2023 6.5%	+/- YoY ▲ 0.5%
-----	--------------	-------------------



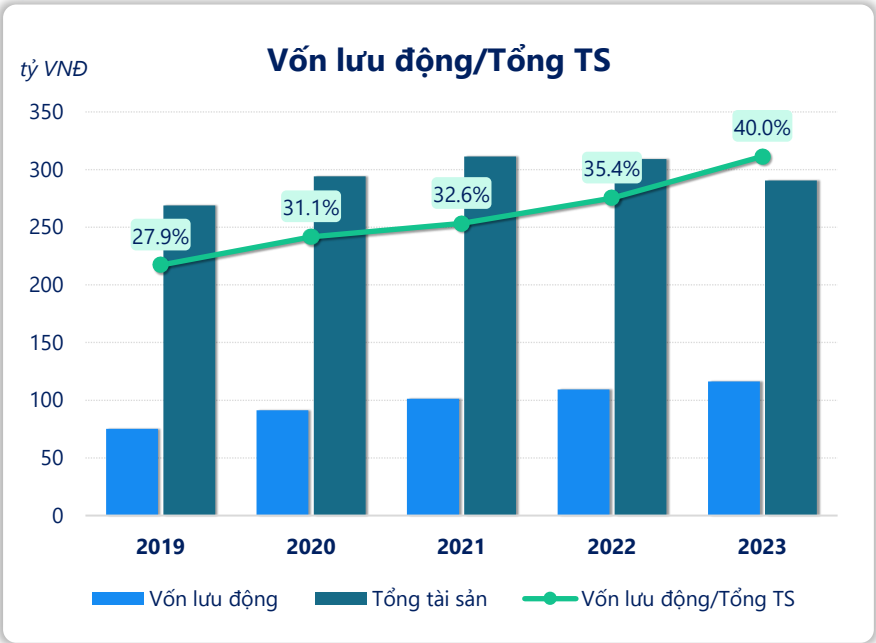
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BRC** năm **2023** đạt **3.14**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.65). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BRC** năm **2023** đạt **5.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **BRC** ghi nhận doanh thu thuần **332.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.42** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.72%** và **tăng 4.29%** so với năm trước.

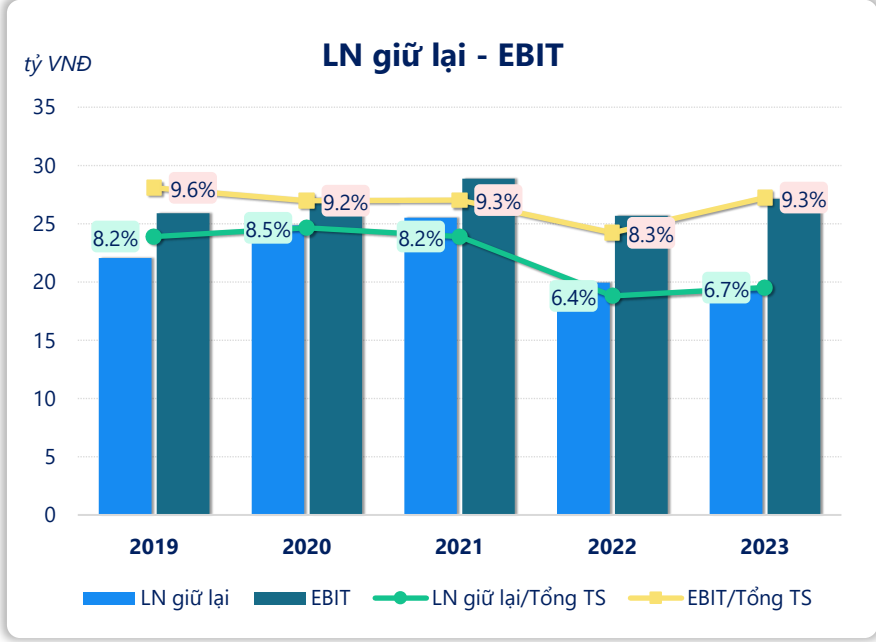
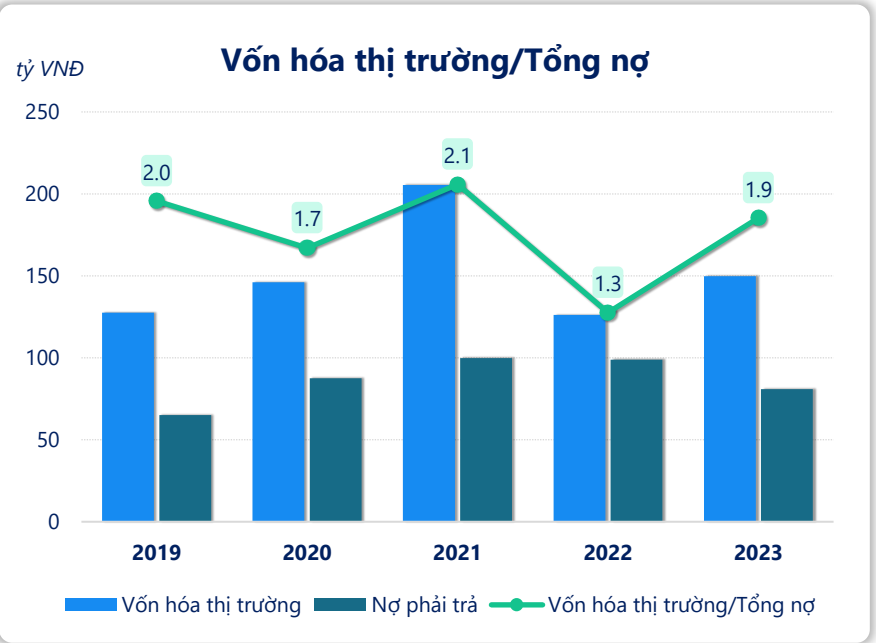
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

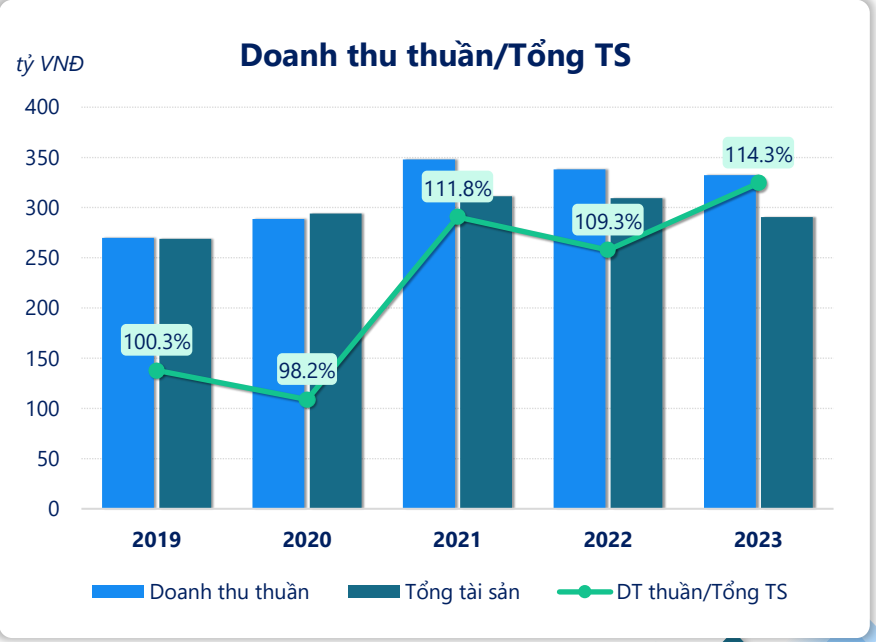


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.85, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	291	309	-6.0%
Tài sản ngắn hạn	197	208	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	25.3	22.8	10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.73	1.64	-55.4%
Phải thu ngắn hạn	95.1	95.2	-0.1%
Hàng tồn kho	75.7	86.8	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	1.95	-72.7%
Tài sản dài hạn	93.2	101	-7.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.9	73.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.3	27.9	1.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.8	98.9	-18.3%
Nợ ngắn hạn	80.8	98.9	-18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.1	57.5	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	24.7	11.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	210	210	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	210	210	-0.2%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	270	289	348	338	332
Giá vốn hàng bán	199	215	269	263	260
Lợi nhuận gộp	70.8	73.4	79.5	75.2	72.0
Doanh thu HĐTC	1.21	1.33	1.01	1.98	2.16
Chi phí TC	2.57	2.55	2.78	3.74	3.56
Chi phí lãi vay	1.28	1.23	1.60	2.18	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.9	36.5	38.8	39.2	34.9
Chi phí QLDN	11.1	9.54	12.1	10.4	11.3
LN thuần từ HĐKD	24.5	26.2	26.9	23.8	24.4
Lợi nhuận khác	0.13	-0.18	0.35	-0.29	-0.21
LN trước thuế	24.6	26.0	27.3	23.5	24.2
Lợi nhuận sau thuế	19.6	21.1	21.7	18.6	19.4
LNST của CĐ cty mẹ	19.6	21.1	21.7	18.6	19.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	-6.26	14.2	16.7	40.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.94	-2.47	-15.1	-2.79	-4.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	8.31	2.02	-5.58	-33.1
Tiền đầu kỳ	17.3	14.0	13.6	14.7	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.29	-0.42	1.14	8.35	2.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	-0.04	-0.21	0.05
Tiền cuối kỳ	14.0	13.6	14.7	22.8	25.8